



CÔNG TY CPXD 1369  
Số: 52/CVGT-C69

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“ Giải trình chênh lệch LNST  
quý II năm 2021 ”

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

## GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;  
- Quý cổ đông Công ty CP XD 1369.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021 được ký ngày 30/07/2021 của Công ty Cổ phần xây dựng 1369. Công ty Cổ Phần Xây Dựng 1369 xin giải trình chi tiết về lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

| STT | Các chỉ tiêu chi tiết | Quý II/2020   | Quý II/2021   | Chênh lệch |
|-----|-----------------------|---------------|---------------|------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế    | 1.211.582.363 | 1.893.093.337 | 56,25%     |

Năm 2021, Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã đạt được mức doanh thu cao đến từ hoạt động kinh doanh thương mại và từ sự đóng góp của các công ty liên kết, lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng 56,25% so với báo cáo cùng kỳ năm 2020. Đồng thời, công ty ngày càng tối ưu được bộ máy quản lý; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các loại chi phí khác đều được kiểm soát chặt chẽ dẫn đến lợi nhuận tăng.

Vậy thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**LÊ TUẤN NGHĨA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG 1369**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2021**

*Hải Dương  
Ngày 30 tháng 07 năm 2021*

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                | TRANG  |
|---|--------|
| 1. BÌA                                  |        |
| 2. MỤC LỤC                              | 1      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 - 4  |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 - 6  |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8  |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 29 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 Năm 2021

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2021  | Số đầu năm 01/01/2021  |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>395.097.724.459</b> | <b>352.011.307.078</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>47.545.248.741</b>  | <b>55.905.779.435</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 17.345.248.741         | 12.005.779.435         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 30.200.000.000         | 43.900.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | <b>3.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>206.275.684.266</b> | <b>140.158.636.654</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 120.310.422.731        | 93.127.498.901         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 85.169.261.189         | 46.268.053.869         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 796.000.346            | 763.083.884            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>137.834.124.799</b> | <b>152.708.202.809</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 137.834.124.799        | 152.708.202.809        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>442.666.653</b>     | <b>238.688.180</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 227.423.546            | 96.912.397             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 215.243.107            | 141.775.783            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>136.466.380.072</b> | <b>106.379.942.367</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>177.400.000</b>     | <b>377.900.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 177.400.000            | 377.900.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>39.094.384.688</b>  | <b>35.692.186.935</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 27.091.000.058         | 23.201.114.559         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 48.635.137.719         | 42.646.664.992         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (21.544.137.661)       | (19.445.550.433)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | 12.003.384.630         | 12.491.072.376         |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 14.902.686.365         | 14.902.686.365         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | (2.899.301.735)        | (2.411.613.989)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>2.734.375.007</b>   | <b>2.953.125.005</b>   |



|   |            |  |                        |                        |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá  | 231        |  | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |  | (765.624.993)          | (546.874.995)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |  | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |  | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |  | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |  | <b>94.178.197.048</b>  | <b>67.095.372.523</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |  | 67.178.197.048         | 67.095.372.523         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |  | 27.000.000.000         | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |  | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |  | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |  | <b>282.023.329</b>     | <b>261.357.904</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |  | 282.023.329            | 261.357.904            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |  | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |  | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |  | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>531.564.104.531</b> | <b>458.391.249.445</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |  | <b>180.061.994.016</b> | <b>143.844.947.650</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>176.589.028.003</b> | <b>142.018.802.639</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |  | 29.066.265.608         | 42.408.170.018         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |  | 4.806.416.339          | 414.172.626            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |  | 3.445.404.532          | 3.806.482.971          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |  | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | -                      | 218.375.577            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  | 109.090.909            | 109.090.909            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |  | 9.000.185.001          | 91.000.000             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |  | 130.161.665.614        | 94.971.510.538         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |  | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |  | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |  | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>3.472.966.013</b>   | <b>1.826.145.011</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |  | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |  | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |  | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |  | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |  | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |  | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |  | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |  | 3.472.966.013          | 1.826.145.011          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |  | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |  | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |  | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |  | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |  | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |  | <b>351.502.110.515</b> | <b>314.546.301.795</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>351.502.110.515</b> | <b>314.546.301.795</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |  | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |  | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |  | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |  | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |  | -                      | -                      |

|  |            |  |                        |                        |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 11.002.110.515         | 14.446.301.795         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 5.264.368.683          | 1.605.027.531          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 5.737.741.832          | 12.841.274.264         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  | 40.500.000.000         | 100.000.000            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>531.564.104.531</b> | <b>458.391.249.445</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thụy

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, TP.HĐ

Tel: 0220.3891 898

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 2 Năm 2021**

| Chỉ tiêu  | Mã số | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|----------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | 95.107.244.689 | 66.290.282.629   | 157.772.811.513                           | 137.809.183.737                             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     | -              | -                | -   | -   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 10    | 95.107.244.689 | 66.290.282.629   | 157.772.811.513                           | 137.809.183.737                             |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 88.391.823.433 | 60.901.310.301   | 142.230.562.581                           | 126.281.050.654                             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    | 6.715.421.256  | 5.388.972.328    | 15.542.248.932                            | 11.528.133.083                              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 50.862.643     | 1.058.219.549    | 548.068.728                               | 2.332.218.782                               |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 1.486.059.709  | 1.653.704.121    | 3.369.463.197                             | 3.294.721.947                               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    | 1.435.531.510  | 1.552.887.859    | 3.223.944.640                             | 2.914.365.382                               |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24    | 344.164.999    | -                | 82.824.525                                | -   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | 122.208.768    | 2.404.541.771    | 307.614.576                               | 4.246.569.283                               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 2.658.902.236  | 1.983.052.673    | 4.940.483.186                             | 4.379.872.089                               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22)-(25+26) + 24} | 30    | 2.843.278.185  | 405.893.312      | 7.555.581.226                             | 1.939.188.546                               |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | 8.000.020      | 1.324.236.357    | 1.344.944.521                             | 1.738.282.357                               |
| 13. Chi phí khác  | 32    | 454.958.925    | 239.725.043      | 1.649.710.512                             | 1.353.087.021                               |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    | (446.958.905)  | 1.084.511.314    | -304.765.991                              | 385.195.336                                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    | 2.396.319.280  | 1.490.404.626    | 7.250.815.235                             | 2.324.383.882                               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 503.225.943    | 278.822.263      | 1.608.445.926                             | 609.522.098                                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | -              | -                | -   | -   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60    | 1.893.093.337  | 1.211.582.363    | 5.642.369.309                             | 1.714.861.784                               |

|   |    |   |   |   |
|---|----|---|---|---|
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                 | 61 | - | - | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                  | 70 | - | - | - |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                | 71 | - | - | - |

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Thụy**

**Trần Thị Tuyết**

**Lê Tuấn Nghĩa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,  
TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý 2 Năm 2021

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-----------|-------------|---------------------------------------|---|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  |             | <b>7.250.815.235</b>                  | <b>16.326.966.028</b>                   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             | -                                     | -                                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 2         |             | 3.244.006.832                         | 6.267.087.429                           |
| - Các khoản dự phòng   | 3         |             | -                                     | -                                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         |             | 49.461.442                            | 197.534.293                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         |             | (411.311.580)                         | (2.622.048.004)                         |
| - Chi phí lãi vay  | 6         |             | 3.223.944.640                         | 6.040.117.154                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7         |             | -                                     | -                                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>8</b>  |             | <b>13.356.916.569</b>                 | <b>26.209.656.900</b>                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         |             | (66.303.606.809)                      | (56.323.063.912)                        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 14.874.078.010                        | 48.840.026                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (7.824.593.260)                       | (39.978.955.542)                        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (151.176.574)                         | 981.922.544                             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                     | -                                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (3.371.230.631)                       | (5.966.203.773)                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (3.086.157.043)                       | (1.796.159.805)                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                     | -                                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                                     | -                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(52.505.769.738)</b>               | <b>(76.823.963.562)</b>                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             | -                                     | -                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (6.878.713.636)                       | (2.353.729.523)                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 500.000.000                           | 810.000.000                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                                     | (30.500.000.000)                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                                     | 77.300.000.000                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (27.100.000.000)                      | (67.000.000.000)                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 100.000.000                           | (95.372.523)                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 258.578.131                           | 2.483.142.006                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(33.120.135.505)</b>               | <b>(19.355.960.040)</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             | -                                     | -                                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             | 40.400.000.000                        | 150.100.000.000                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             | -                                     | -                                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 145.849.142.274                       | 216.245.111.882                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (107.443.238.143)                     | (220.493.032.886)                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (1.539.832.998)                       | (3.079.665.996)                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                     | (4.500.000.000)                         |
| 7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát   | 37        |             | -                                     | -                                       |

|   |    |  |                 |                 |
|---|----|--|-----------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 |  | 77.266.071.133  | 138.272.413.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50 |  | (8.359.834.110) | 42.092.489.398  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |  | 55.905.779.435  | 13.813.646.236  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | (696.584)       | (356.199)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70 |  | 47.545.248.741  | 55.905.779.435  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kê toán trưởng



Trần Thị Tuyết

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê bất động sản đầu tư;
- Xuất nhập khẩu;
- Nghiền và sản xuất bột đá.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp 1369 có trụ sở chính tại lô 90.4 đường Phù Đổng, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xây lắp, thương mại và dịch vụ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 70% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### 5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính            | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á (Công ty liên kết từ ngày 13/10/2020)            | Số 50 phố Hoàng Ngân, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | Xây dựng, tư vấn                      | 22%           | 22%               | 22%                    |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Công ty liên kết từ ngày 25/12/2020) | Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                    | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét | 42,09%        | 42,09%            | 42,09%                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính              | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương (Công ty liên kết từ ngày 28/12/2020) | Số 95 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | Xây dựng, tư vấn, môi giới bất động sản | 43,33%        | 43,33%            | 43,33%                 |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty mẹ.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng phát sinh giao dịch phải trả.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05            |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 08       |

### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị         | 14 - 15       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà                         | 08            |

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản mà Nhóm Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Nhóm Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Nhóm Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

### *Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền*

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Tiền mặt  | 6.834.782.153         | 657.443.289           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 10.510.466.588        | 11.348.336.146        |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> ) | 30.200.000.000        | 43.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>47.545.248.741</b> | <b>55.905.779.435</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Đông, giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Hợp đồng tiền gửi này đã được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Đông.

### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

|  | Giá gốc               | Số cuối kỳ<br>Lợi nhuận<br>phát sinh<br>sau ngày<br>đầu tư | Cộng                  | Giá gốc  | Số đầu năm<br>Lợi nhuận<br>phát sinh<br>sau ngày<br>đầu tư | Cộng     |
|--|-----------------------|--|-----------------------|----------|--|----------|
| <i>Công ty được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>     |                       |  |                       |          |  |          |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á <sup>(iii)</sup>          | 67.000.000.000        | 178.197.048  | 67.178.197.048        | -        | -  | -        |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh <sup>(i)</sup> | 44.000.000.000        | 3.415.568  | 44.154.221.752        | -        | -  | -        |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương <sup>(ii)</sup>    | 10.000.000.000        | 20.559.728   | 13.020.559.728        | -        | -  | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>67.000.000.000</b> | <b>178.197.048</b>   | <b>67.178.197.048</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(i) Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Nhóm Công ty nắm giữ 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 42,09% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Nhóm Công ty nắm giữ 130.000 cổ phiếu, tương đương 43,33% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương.

(iii) Ngày 06 tháng 01 năm 2021 Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á đã tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Nhóm Công ty nắm giữ 22% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á.

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

- Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đông Á: Hoạt động kinh doanh bình thường, không có sự thay đổi lớn so với kỳ trước.

### Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết như sau:

|  | 30/06/2021<br>VNĐ | 01/01/2021<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh</i> |                   |                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 685.041.540       | 240.329.000       |
| Doanh thu xây dựng                                       | 3.038.421.120     | 6.937.734.008     |
| Mua vật tư, hàng hóa từ công ty liên kết                 | 815.598.298       | 2.542.997.450     |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á</i>            |                   |                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 3.607.895.844     | 189.371.500       |
| Mua vật tư, hàng hóa từ công ty liên kết                 | 1.823.001.118     | 5.779.647.535     |
| Khối lượng xây lắp phải trả công ty liên kết             | -                 | 6.995.664.546     |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương</i>     |                   |                   |
| Thuê kho hàng từ công ty liên kết                        | 60.000.000        | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VNĐ                    | VNĐ                   |
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                | <b>654.771.528</b>     | <b>11.680.933.218</b> |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh       | -                      | 6.095.869.309         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Hà Nội | -                      | 5.545.255.259         |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á                  | 654.771.528            | 39.808.650            |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>              | <b>119.655.651.203</b> | <b>81.446.565.683</b> |
| TS Global Procurement Co.Pte.Ltd                        | 21.292.300.225         | 21.373.164.410        |
| Pacific Trading Pte.,Ltd                                | 198.954.877            | 314.879.305           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Sơn                         | 15.882.558.000         | 9.197.600.000         |
| Công ty Cổ phần Gốm Sứ Chu Đậu Hải Dương                | 3.453.925.000          | 6.331.226.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương            | 54.878.562.740         | -                     |
| Các khách hàng khác                                     | 23.949.350.361         | 44.229.695.968        |
| <b>Cộng</b>   | <b>120.310.422.731</b> | <b>93.127.498.901</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>                                    | <b>2.188.629.032</b>  | <b>7.561.088.389</b>  |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh                                | 689.210.787           | 4.586.368.914         |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á   | 1.499.418.245         | 2.974.719.475         |
| <b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b>                                       | <b>82.980.632.157</b> | <b>38.706.965.480</b> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá Thống Nhất | 10.724.665.628        | 20.975.465.628        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Thống Nhất                     | 1.761.966.350         | 8.760.866.350         |
| Công ty TNHH Tân Hưng  | 31.000.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần KCN Lương Điền Ngọc Liên   | 32.368.000.000        | -                     |
| Các nhà cung cấp khác  | 7.126.000.179         | 8.970.633.502         |
| <b>Cộng</b>  | <b>85.169.261.189</b> | <b>46.268.053.869</b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 30/06/2021  |          | 01/01/2021         |          |
|--|-------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b> | <b>-</b>    | <b>-</b> | <b>763.083.884</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng  | -           | -        | -                  | -        |
| Ký quỹ, ký cược                                    | 220.500.000 | -        | 20.000.000         | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi                                | 59.786.041  | -        | 87.395.068         | -        |
| Thuế GTGT Tài sản thuê Tài chính                   | 349.170.435 | -        | 489.144.945        | -        |
| Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng               | 147.943.000 | -        | 147.943.000        | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)**

|   | 30/06/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | VNĐ                |          | VNĐ                |          |
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | -                  | -        | 763.083.884        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 18.600.870         | -        | 18.600.871         | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>796.000.346</b> | <b>-</b> | <b>763.083.884</b> | <b>-</b> |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**6. Hàng tồn kho**

|   | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | VNĐ                    |          | VNĐ                    |          |
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                               | 5.949.072.526          | -        | 9.719.560.004          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                                    | -                      | -        | -                      | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang <sup>(i)</sup> | 107.576.888.077        | -        | 105.410.543.285        | -        |
| Hàng hóa  | 23.587.218.158         | -        | 18.252.265.923         | -        |
| Hàng hóa bất động sản                               | 720.946.038            | -        | 19.325.833.597         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>137.834.124.799</b> | <b>-</b> | <b>152.708.202.809</b> | <b>-</b> |

<sup>(i)</sup> Chi tiết theo các công trình, dự án như sau:

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Dự án BĐS Thôn Cả - Đồng Côi - Bắc Ninh | 85.958.256.832         | 84.440.760.217         |
| Dự án BĐS Ninh Xá - Bắc Ninh            | 8.167.050.708          | 10.247.628.024         |
| Các công trình, dự án khác              | 13.451.580.537         | 10.722.155.044         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>107.576.888.077</b> | <b>105.410.543.285</b> |

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | 30/06/2021         | 01/01/2021        |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
|                          | VNĐ                | VNĐ               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 115.764.522        | 48.354.212        |
| Chi phí bảo hiểm         | 108.940.842        | 48.558.185        |
| Chi phí trả trước khác   | 2.718.182          | -                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>227.423.546</b> | <b>96.912.397</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VNĐ                | VNĐ                |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 282.023.329        | 261.357.904        |
| <b>Cộng</b>             | <b>282.023.329</b> | <b>261.357.904</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)****8. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                       |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021             | 1.541.186.156          | 25.151.571.929        | 15.922.452.907                  | 31.454.000               | 42.646.664.992        |
| Mua trong kỳ           | -                      | -                     | 6.878.713.636                   | -                        | 6.878.713.636         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                     | (890.240.909)                   | -                        | (890.240.909)         |
| <b>30/06/2021</b>      | <b>1.541.186.156</b>   | <b>25.151.571.929</b> | <b>21.910.925.634</b>           | <b>31.454.000</b>        | <b>48.635.137.719</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                       |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021             | 500.311.799            | 11.987.657.648        | 6.948.843.766                   | 8.737.220                | 19.445.550.433        |
| Khấu hao trong kỳ      | 141.793.604            | 1.373.411.292         | 1.017.121.860                   | 5.242.332                | 2.537.569.088         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                     | (438.981.860)                   | -                        | (438.981.860)         |
| <b>30/06/2021</b>      | <b>642.105.403</b>     | <b>13.361.068.940</b> | <b>7.526.983.766</b>            | <b>13.979.552</b>        | <b>21.544.137.661</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                          |                       |
| 01/01/2021             | 1.040.874.357          | 13.163.914.281        | 8.973.609.141                   | 22.716.780               | 23.201.114.559        |
| <b>30/06/2021</b>      | <b>899.080.753</b>     | <b>11.790.502.989</b> | <b>14.383.941.868</b>           | <b>17.474.448</b>        | <b>27.091.000.058</b> |

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Là máy móc thiết bị, chi tiết:

|                   | Nguyên giá            | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại       |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 01/01/2021        | 14.902.686.365        | 2.411.613.989        | 12.491.072.376        |
| Khấu hao trong kỳ | -                     | (487.687.746)        | (487.687.746)         |
| <b>30/06/2021</b> | <b>14.902.686.365</b> | <b>2.899.301.735</b> | <b>12.003.384.630</b> |

**10. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Là giá trị nhà tại cửa hàng lương thực Sao Đỏ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, cụ thể:

|                    | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại      |
|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 3.500.000.000        | 546.874.995        | 2.953.125.005        |
| Khấu hao trong năm | -                    | (218.749.998)      | (218.749.998)        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>765.624.993</b> | <b>2.734.375.007</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2021<br>VNĐ     | 01/01/2021<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>              | <b>33.000.000</b>     | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp Hải Dương  | 33.000.000            | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>          | <b>29.033.265.608</b> | <b>42.408.170.018</b> |
| Công ty TNHH MTV Bom mìn, vật liệu nổ 319      | 7.986.028.600         | 11.941.852.600        |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kiên Thành | 1.027.043.000         | 6.527.043.000         |
| Các nhà cung cấp khác                          | 20.020.194.008        | 23.939.274.418        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>29.066.265.608</b> | <b>42.408.170.018</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)**

---

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <b>30/06/2021</b>           | <b>01/01/2021</b>         |
|--|-----------------------------|---------------------------|
|  | <b>VNĐ</b>                  | <b>VNĐ</b>                |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <u>4.806.416.339</u>        | <u>414.172.626</u>        |
| Các khách hàng khác                      | <u>4.806.416.339</u>        | <u>414.172.626</u>        |
| <b>Cộng</b>                              | <u><u>4.806.416.339</u></u> | <u><u>414.172.626</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2021           |          | Số phát sinh trong kỳ |                        | 30/06/2021           |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|
|  | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp             | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 962.240.643          | -        | 2.060.203.839         | (970.787.628)          | 2.051.656.854        | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -        | -                     | -                      | -                    | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -        | -                     | -                      | -                    | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.706.154.952        | -        | 1.653.674.366         | (3.086.157.043)        | 1.273.672.275        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 138.087.376          | -        | 106.009.292           | (124.021.265)          | 120.075.403          | -        |
| Thuế nhà đất                           | -                    | -        | -                     | -                      | -                    | -        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -        | 57.415.986            | (57.415.986)           | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.806.482.971</b> | -        | <b>3.877.303.483</b>  | <b>(4.238.381.922)</b> | <b>3.445.404.532</b> | -        |

**Thuế giá trị gia tăng**

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu đá
- Doanh thu bán hàng hóa trong nước, dịch vụ, bất động sản

Không chịu thuế  
10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)****14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 30/06/2021 | 01/01/2021         |
|---|------------|--------------------|
|   | VNĐ        | VNĐ                |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | -          | 218.375.577        |
| Dự trả chi phí lãi vay                      | -          | 166.613.381        |
| Trích trước chi phí Dự án                   | -          | 51.762.196         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>   | <b>218.375.577</b> |

**15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là tiền nhận trước cho thuê bất động sản đầu tư

**16. Vay và nợ thuê tài chính****16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| <i>Vay bên liên quan – Ông Lê Anh Luân</i>   | 15.710.890.000         | -                     |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>  | 110.961.399.618        | 91.841.480.542        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hải Dương | 33.620.419.395         | 34.500.640.425        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương                              | 8.370.000.000          | 7.808.295.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông                    | 17.891.974.310         | 19.335.138.682        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương  | 6.761.306.550          | 5.988.369.125         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Dương  | 20.820.000.000         | 21.219.365.870        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Dương                  | -                      | 2.989.671.440         |
| Ngân hàng quốc tế VIB- Chi nhánh Hải Dương   | 23.497.699.363         |                       |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>  | -                      | -                     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | 1.370.000.000          | 284.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương                              | 140.000.000            | 284.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông                    | 1.230.000.000          | -                     |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>   | 2.119.375.996          | 2.846.029.996         |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 1.739.626.000          | 2.466.280.000         |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội               | 379.749.996            | 379.749.996           |
| <b>Cộng</b>  | <b>130.161.665.614</b> | <b>94.971.510.538</b> |

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)****16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông  | 2.460.000.000        | -                    |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>   | <b>1.012.966.013</b> | <b>1.826.145.011</b> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 728.153.500          | 1.351.457.500        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội | 284.812.513          | 474.687.511          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.472.966.013</b> | <b>1.826.145.011</b> |

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                   | <u>Từ 01/04/2021<br/>đến 30/06/2021</u> | <u>Từ 01/04/2020<br/>đến 30/06/2020</u> |
|-----------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa            | 87.284.316.969                          | 38.374.970.969                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 827.518.723                             | 193.636.364                             |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | -                                       | 1.845.653.749                           |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 124.166.736                             | 18.135.372.300                          |
| Doanh thu bán thành phẩm          | 6.871.242.261                           | 7.740.649.247                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>95.107.244.689</b>                   | <b>66.290.282.629</b>                   |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <u>Từ 01/04/2021<br/>đến 30/06/2021</u> | <u>Từ 01/04/2020<br/>đến 30/06/2020</u> |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa            | 81.835.363.103                          | 35.197.948.637                          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 464.026.335                             | 109.374.999                             |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | -                                       | 1.689.026.852                           |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 99.503.492                              | 17.302.804.850                          |
| Giá vốn bán thành phẩm          | 5.992.930.503                           | 6.602.154.963                           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>88.391.823.433</b>                   | <b>60.901.310.301</b>                   |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | <u>Từ 01/04/2021<br/>đến 30/06/2021</u> | <u>Từ 01/04/2020<br/>đến 30/06/2020</u> |
|-------------------------------|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 50.862.643                              | 1.058.219.549                           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>50.862.643</b>                       | <b>1.058.219.549</b>                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|                        | Từ 01/04/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020<br>đến 30/06/2020 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 1.435.531.510                   | 1.552.887.859                   |
| Chi phí tài chính khác | 50.528.199                      | 100.816.262                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.486.059.709</b>            | <b>1.653.704.121</b>            |

### 5. Chi phí bán hàng

|                  | Từ 01/04/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020<br>đến 30/06/2020 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bán hàng | 122.208.768                     | 2.404.541.771                   |
| <b>Cộng</b>      | <b>122.208.768</b>              | <b>2.404.541.771</b>            |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                              | Từ 01/04/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020<br>đến 30/06/2020 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.658.902.236                   | 1.983.052.673                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.658.902.236</b>            | <b>1.983.052.673</b>            |

### 7. Thu nhập khác

|               | Từ 01/04/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020<br>đến 30/06/2020 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập khác | 8.000.020                       | 1.324.236.357                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.000.020</b>                | <b>1.324.236.357</b>            |

### 8. Chi phí khác

|              | Từ 01/04/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020<br>đến 30/06/2020 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khác | 454.958.925                     | 239.725.043                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>454.958.925</b>              | <b>239.725.043</b>              |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

### 7.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh.

### 7.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là 145.849.142.274 đồng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)**

---

### **7.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 108.983.071.141 đồng.

## **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021 cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021.

### **8.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### **8.3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### **8.4. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính quý nội bộ của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2021 (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thụy

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết

Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

